



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, P. Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 - 59

050117
CÔNG
TNHI
CH VỤ T
CHÍNH K
À KIỂM T
PHÍA NA
- T.P.H

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, P. Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLĐN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; và lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019 và lần thứ 32 ngày 04/03/2022.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 là:

3.365.267.520.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, P. Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột mịn; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con: 12 Công ty

	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1. Công ty Cổ phần Dững Thịnh Phát Sài Gòn	66,00%	66,00%
2. Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	86,76%	86,76%
3. Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	63,94%	63,94%
4. Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	71,82%	71,82%
5. Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	60,00%	60,00%
6. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	100,00%	100,00%
7. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	100,00%	100,00%
8. Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	51,23%	51,23%
9. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	43,95%	82,67%
10. Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính	53,83%	91,95%
11. Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	76,67%	76,67%
12. Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	49,94%	97,50%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau
6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
7. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ mát KINGLE
8. Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
9. Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
- 10 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
Ông:	Lê Thanh Thuần	Thành viên
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên độc lập
Ông:	Nguyễn Văn Phụng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 09/04/2022 và miễn nhiệm ngày 21/06/2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuần	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Nguyễn Hoàng Anh Duy	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/03/2023)
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuần	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Thanh Thuận

Kế toán trưởng:

Bà: Ngô Thị Tố Ngân

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là đơn vị được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm toán nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Long Xuyên, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

Số ~~302/A~~/BCKT/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được lập ngày 28 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 59, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng kết thúc tại ngày 31/12/2022, Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm kết thúc tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0064-2023-142-1

Kiểm toán viên



Lê Văn Tân

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4318-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.797.987.296.036	2.879.639.448.991
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	150.889.520.623	170.982.479.052
111	1. Tiền		100.093.908.151	99.314.436.778
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.795.612.472	71.668.042.274
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	203.846.257.353	378.375.751.147
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		203.846.257.353	378.375.751.147
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.362.100.531.138	1.347.643.026.588
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	149.430.820.552	365.979.737.197
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.032.419.792.278	814.403.280.410
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	190.041.129.376	177.134.629.449
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.06	(9.791.211.068)	(9.874.620.468)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.07	1.075.369.778.864	975.127.247.406
141	1. Hàng tồn kho		1.075.369.778.864	975.127.247.406
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.781.208.058	7.510.944.798
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	1.122.414.409	2.121.010.099
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.658.793.649	4.182.504.474
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16		1.207.430.225
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.691.149.944.989	6.152.669.523.634
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		63.231.609.409	35.930.528.885
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	48.900.000.000	22.600.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	14.331.609.409	13.330.528.885
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		3.260.470.305.912	2.981.396.369.055
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	3.041.480.437.082	2.951.123.776.495
222	- Nguyên giá		3.470.745.060.643	3.234.295.662.453
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(429.264.623.561)	(283.171.885.958)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10		2.688.800.175
225	- Nguyên giá			4.544.451.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(1.855.650.825)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	218.989.868.830	27.583.792.385
228	- Nguyên giá		218.989.868.830	27.583.792.385
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	193.847.904.315	185.548.191.863
231	- Nguyên giá		250.429.616.637	236.388.114.677
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(56.581.712.322)	(50.839.922.814)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.08	293.921.831.439	100.386.472.842
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		293.921.831.439	100.386.472.842
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	2.309.134.125.721	2.304.408.211.807
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.283.681.715.311	2.283.681.715.311
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(6.547.589.590)	(11.359.115.976)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	30.085.612.472
260	V. Tài sản dài hạn khác		570.544.168.193	544.999.749.182
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	570.544.168.193	544.999.749.182
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.489.137.241.025	9.032.308.972.625

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.480.561.955.839	4.993.145.341.801
310	I. Nợ ngắn hạn		2.595.276.034.669	1.829.640.533.241
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	151.018.583.387	360.936.003.603
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		109.180.582.806	241.608.444.279
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	116.775.661.942	134.960.882.233
314	4. Phải trả người lao động		4.092.228.715	3.869.840.851
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	34.976.048.103	31.192.894.709
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19	2.777.272.779	5.725.781.052
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	15.602.634.125	22.868.562.055
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	2.135.526.937.838	1.005.005.039.485
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.326.084.974	23.473.084.974
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		2.885.285.921.170	3.163.504.808.560
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.15		771.341.821.237
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.14	2.885.285.921.170	2.392.162.987.323
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.20	4.008.575.285.186	4.039.163.630.824
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.008.575.285.186	4.039.163.630.824
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.365.267.520.000	2.588.678.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.365.267.520.000	2.588.678.490.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.056.200.000	45.056.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		94.099.684.648	86.099.684.648
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.971.647.795	4.971.647.795
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		499.180.232.743	1.314.357.608.381
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		22.978.450.381	847.190.998.855
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		476.201.782.362	467.166.609.526
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.489.137.241.025	9.032.308.972.625

Long Xuyên, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



TRẦN BẢO ĐÔNG



NGÔ THỊ TỐ NGÂN



LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

			Đơn vị tính: VND	
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	3.655.681.971.982	3.823.298.279.408
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	41.607.757.691	62.155.252.221
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.614.074.214.291	3.761.143.027.187
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	3.176.100.049.505	3.218.548.752.856
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		437.974.164.786	542.594.274.331
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	362.099.421.189	59.792.186.075
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	196.554.694.993	168.207.963.608
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		184.667.943.126	156.531.993.391
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	26.298.092.609	35.395.762.446
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	86.710.009.793	62.440.285.625
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		490.510.788.580	336.342.448.727
31	11. Thu nhập khác	VI.07	3.734.568.921	180.044.077.757
32	12. Chi phí khác	VI.08	4.330.164.216	15.631.309.093
40	13. Lợi nhuận khác		(595.595.295)	164.412.768.664
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		489.915.193.285	500.755.217.391
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	13.713.410.923	33.588.607.865
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		476.201.782.362	467.166.609.526

Long Xuyên, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		489.915.193.285	500.755.217.391
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		149.978.876.286	149.139.606.267
03	2. Các khoản dự phòng		(4.894.935.786)	6.286.397.107
04	3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		98.280.259	3.649.836.220
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(308.674.547.727)	(26.532.549.803)
06	5. Chi phí lãi vay		184.667.943.126	156.531.993.391
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		511.090.809.443	789.830.500.573
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(23.825.699.891)	(253.261.195.433)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(100.242.531.458)	(144.442.411.701)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(730.720.917.906)	361.111.929.639
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(24.545.823.321)	(201.015.717.763)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(182.546.939.222)	(163.474.561.594)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.374.665.095)	
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(147.000.000)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(573.312.767.450)	388.748.543.721
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.055.327.769.701)	(295.609.948.219)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			7.680.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(424.023.426.293)	(371.793.793.421)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		572.338.532.559	194.092.176.541
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(73.000.000.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		75.000.000.000	1.978.708.401
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		313.623.700.695	23.219.828.322
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(591.388.962.740)	(440.433.028.376)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		5.654.711.216.386	3.786.699.740.874
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4.030.266.574.950)	(3.687.234.020.196)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(799.809.236)	(1.885.109.284)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(479.049.288.575)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.144.595.543.625	97.580.611.394
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(20.106.186.565)	45.896.126.739
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		170.982.479.052	128.736.188.533
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.228.136	(3.649.836.220)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		150.889.520.623	170.982.479.052

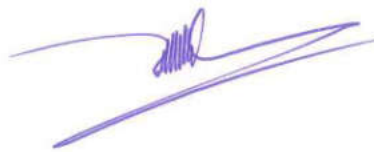
Long Xuyên, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng



NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022*

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; và lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019 và lần thứ 32 ngày 04/03/2022.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 là:

3.365.267.520.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, P. Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Ngành nghề kinh doanh

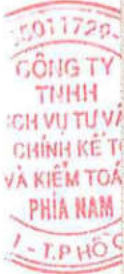
Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matit; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng:**

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp**- Danh sách công ty con bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1. Công ty Cổ phần Dũng Thịnh Phát Sài Gòn	09 Nguyễn Kim, P12, Q5, TP.HCM	66,00%	66,00%
2. Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	06 Đốc Binh Kiều, P2, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp	86,76%	86,76%
3. Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	63,94%	63,94%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

- Danh sách công ty con bao gồm (tiếp theo):

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
4. Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	Số 17 Nguyễn Văn Cung, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang	71,82%	71,82%
5. Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	Số 29 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, TP.Long Xuyên, An Giang	60,00%	60,00%
6. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	CCN Vàm Cống, Ấp An Thạnh, Xã Bình Thành, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%
7. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	100,00%	100,00%
8. Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	51,23%	51,23%
9. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	43,95%	82,67%
10. Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính	254/1, Hùng Vương - Phường Mỹ Long - Thành phố Long Xuyên - An Giang.	53,83%	91,95%
11. Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Khu D, Mỹ Thạnh Bắc, Đức Huệ, Long An	76,67%	76,67%
12. Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	Số 1, Tiểu khu 834, cụm 3 tầng, xã Ea Pô, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam	49,94%	97,50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM	Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai	Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp	Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai	Số 325/1 Hùng Vương, phường Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau	Số 17 Khu dân cư Quốc lộ 1A, Khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp Cà Mau, tỉnh Cà Mau
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá	KĐT mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ mát KINGLE	Thôn Quyết Tâm, Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022*

Đơn vị tính: VND

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc (tiếp theo):

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc	Nhà C và D-9, Số 18 Đường Phạm Hùng, Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ	Tòa nhà VCCI, Tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường An Cư, Tp.Cần Thơ
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình	Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, Tp Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 . Chế độ kế toán:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022*

Đơn vị tính: VND

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua Vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh Vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022*

Đơn vị tính: VND

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022*

Đơn vị tính: VND

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022*

Đơn vị tính: VND

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022**Đơn vị tính: VND***10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phân ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022**Đơn vị tính: VND*

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

14 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*- Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Doanh thu bán hàng

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022*

Đơn vị tính: VND

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022*

Đơn vị tính: VND

19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ dự án điện năng lượng mặt trời được ưu đãi theo quyết định chủ trương đầu tư số 3511/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh An Giang ngày 23/11/2017.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

20 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

21 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22 . Công cụ tài chính**a. Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022*

Đơn vị tính: VND

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.902.367.795	9.582.591.000
- VND	1.902.367.795	9.582.591.000
Tiền gửi không kỳ hạn	98.191.540.356	89.731.845.778
Các khoản tương đương tiền	50.795.612.472	71.668.042.274
- Tiền gửi có kỳ hạn (VND)	50.795.612.472	71.668.042.274
Cộng	150.889.520.623	170.982.479.052

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- a) Chứng khoán kinh doanh
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

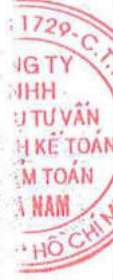
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	203.846.257.353	203.846.257.353	378.375.751.147	378.375.751.147
- Tiền gửi có kỳ hạn	203.846.257.353	203.846.257.353	378.375.751.147	378.375.751.147
b2) Dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	30.085.612.472	30.085.612.472
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	30.085.612.472	30.085.612.472
- Trái phiếu (*)	233.846.257.353	233.846.257.353	408.461.363.619	408.461.363.619

(*) Khoản đầu tư gồm 3000 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 đồng, kỳ hạn 10 năm; lãi suất: Lãi suất tham chiếu +0,8%/năm; do Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam phát hành.
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào công ty con	2.283.681.715.311	1.288.584.247.900	2.283.681.715.311	1.907.457.646.000
+ Công ty Cổ phần Dũng Thịnh Phát Sài Gòn (*)	33.000.000.000		33.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp (*)	68.391.109.800		68.391.109.800	(4.211.971.158)
+ Công ty Cổ phần ĐT TC & Truyền Thông Quốc Tế (*)	11.510.000.000	(4.052.139.743)	11.510.000.000	(5.147.144.818)
+ Công ty Cổ phần Nhứt Hồng (*)	167.991.740.000		167.991.740.000	
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar (*)	20.000.000.000		20.000.000.000	
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed (*)	400.000.000.000		400.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang (*)	159.230.701.599		159.230.701.599	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	997.398.163.912	1.271.075.497.900	997.398.163.912	1.865.798.896.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	15.000.000.000	17.508.750.000	15.000.000.000	41.658.750.000
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính (*)	8.660.000.000		8.660.000.000	
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An (*)	402.500.000.000	(495.449.847)	402.500.000.000	
Đầu tư vào đơn vị khác	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
+ Công ty Cổ phần Bóng Đá Đồng Tháp (*)	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
Cộng	2.285.681.715.311	1.288.584.247.900	2.285.681.715.311	1.907.457.646.000

Ghi chú:

(*) Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Tóm tắt hoạt động của các công ty con trong năm:**- Công ty con**

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Công ty Cổ phần Dững Thịnh Phát Sài Gòn	66,00%	66,00%	(5.769.031)	95.780.839
2. Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	86,76%	86,76%	8.814.303.499	3.268.639.456
3. Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	63,94%	63,94%	3.261.468.829	(4.787.932.277)
4. Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	71,82%	71,82%	14.955.375.166	2.704.859.884
5. Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	60,00%	60,00%	68.472.665.902	127.902.006.677
6. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	100,00%	100,00%	89.291.726.894	163.656.476.301
7. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	100,00%	100,00%	1.082.726.376	23.075.025.715
8. Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	51,23%	51,23%	499.922.726.242	567.521.950.173
9. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	43,95%	82,67%	80.098.959.462	90.162.716.092
10. Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính	53,83%	91,95%	(3.027.225.386)	(2.989.783.407)
11. Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	76,67%	76,67%	74.951.425.494	169.450.297.786
12. Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	49,94%	97,50%	(32.805.900)	(82.471.584)

Các giao dịch chủ yếu giữa doanh nghiệp với công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm:

Xem chi tiết thuyết minh VIII.03

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	149.430.820.552	365.979.737.197
Bên khác	144.572.853.252	365.714.964.594
+ Công Ty Cổ Phần Vistar	533.973.610	533.973.610
+ Công ty CP SATRA Thái Sơn	6.851.211.068	6.974.620.468
+ Công ty CP Dầu Cá Châu Á		21.713.920.060
+ Công ty mua bán điện	50.082.969.596	38.094.242.460
+ Công ty CP Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	12.700.437.401	
+ Khách hàng khác	74.404.261.577	298.398.207.996
Bên liên quan	4.857.967.300	264.772.603
+ Công ty CP Nhựt Hồng	4.857.967.300	
+ Công ty CP Du Lịch An Giang		264.772.603
b) Dài hạn		
Cộng	149.430.820.552	365.979.737.197

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG (*)

Ghi chú (*) Thuyết minh trình bày bổ sung thông tin các khoản phải thu khách hàng theo bộ phận kinh doanh chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	149.430.820.552	365.979.737.197
Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	69.221.656.392	109.208.102.458
Phải thu từ xây dựng công trình	4.857.967.300	22.583.030.101
Phải thu từ sản xuất và thương mại	23.048.492.576	185.108.609.647
Phải thu từ cung cấp điện năng lượng mặt trời	50.082.969.596	38.094.242.460
Phải thu từ dịch vụ du lịch, nhà hàng và khách sạn	2.219.734.688	3.532.320.442
Phải thu khác		7.453.432.089
Dài hạn		
Cộng	149.430.820.552	365.979.737.197

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	48.900.000.000	22.600.000.000
b) Dài hạn	48.900.000.000	22.600.000.000
Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang (*)	48.900.000.000	22.600.000.000
Cộng	48.900.000.000	22.600.000.000

Ghi chú (*): Thông tin chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2022 như sau:

Bên cho vay	Hợp đồng	Thời hạn vay	Mối quan hệ	Mục đích vay
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	1207.HĐCV/2021	Trên 12 tháng	Công ty con	Bổ sung vốn đầu tư vào các dự án

05 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	190.041.129.376		177.134.629.449	
Tạm ứng	171.342.787.567		167.520.140.388	
- Bùi Thị Ngọc Linh	18.366.577.000		15.306.240.000	
- Lê Văn Ba	17.487.227.000			
- CBCNV khác	135.488.983.567		152.213.900.388	
- Phải thu khác	18.698.341.809		9.614.489.061	
+ Bên khác	9.100.363.622		7.459.832.235	
+ Bên liên quan	9.597.978.187		2.154.656.826	
Công ty CP Tư Vấn XD & ĐT Tài Chính			1.210.316.000	
Công ty CP Dũng Thịnh Phát Sài Gòn			444.340.826	
Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp			500.000.000	
Công ty CP Nhựt Hồng	9.597.978.187			
b) Dài hạn	14.331.609.409		13.330.528.885	
Ký cược, ký quỹ	14.331.609.409		13.330.528.885	
Cộng	204.372.738.785		190.465.158.334	

c) Phải thu khác là các bên liên quan: xem thuyết minh VIII.03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

06 . NỢ XẤU**1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.791.211.068		9.874.620.468	
Công ty CP Satra Thái Sơn	6.851.211.068		6.974.620.468	
Công ty TNHH cơ điện tử Quang Huy BK	2.900.000.000		2.900.000.000	
Công ty CP Thép QuaTron	40.000.000			
Cộng	9.791.211.068		9.874.620.468	

07 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.130.938.627		3.130.938.627	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	649.478.850.963		476.285.737.309	
- Hàng hóa bất động sản	418.266.010.499		493.468.472.203	
- Hàng hóa khác	4.493.978.775		2.242.099.267	
Cộng	1.075.369.778.864		975.127.247.406	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 241.694.987.495 đồng.

08 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn****b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang	293.921.831.439	100.386.472.842
- Đường GTGT BK3	1.147.923.083	1.147.923.083
- Khu dân cư Hoà Bình	1.653.591.160	1.653.591.160
- Khu đô thị Mỹ Tho	882.034.099	882.034.099
- Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên An Giang	55.992.877.500	53.543.924.500
- Khu dân cư Lam Sơn Sao Vàng	131.815.000.000	41.700.000.000
- Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk	174.000.000	174.000.000
- Khu Dân Cư Tân Châu - An Giang	34.165.727.108	1.285.000.000
- Khu dân cư Sao Mai Bình Khánh 4	1.000.000.000	
- Khu đô thị Mới Sao Mai Tây Khánh 4+5 khu Mỹ Hòa	1.000.000.000	
- Khu đô thị mới Sao Mai xã Minh Sơn & TT Triệu Sơn, Thanh Hóa	41.161.077.853	
- Khu Resort Thọ Xuân (KINGLE) Thanh Hóa	23.601.536.000	
- Văn Phòng - CN Đắk Nông	1.328.064.636	
Cộng	293.921.831.439	100.386.472.842

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

09. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	647.417.741.163	2.545.657.243.104	36.798.772.053	4.421.906.133		3.234.295.662.453
2. Số tăng trong năm	226.522.319.653	4.599.451.000	4.263.041.273	1.064.586.264		236.449.398.190
- Mua trong năm	23.272.727.273	40.000.000	4.263.041.273	1.064.586.264		28.640.354.810
- Đầu tư XDCB hoàn thành	203.249.592.380					203.249.592.380
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		4.559.451.000				4.559.451.000
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	873.940.060.816	2.550.256.694.104	41.061.813.326	5.486.492.397		3.470.745.060.643
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	52.972.832.882	202.199.517.248	24.731.745.414	3.267.790.414		283.171.885.958
2. Khấu hao trong năm	34.024.091.182	107.337.066.530	4.113.509.605	618.070.286		146.092.737.603
- Khấu hao trong năm	34.024.091.182	105.030.635.485	4.113.509.605	618.070.286		143.786.306.558
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		2.306.431.045				2.306.431.045
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	86.996.924.064	309.536.583.778	28.845.255.019	3.885.860.700		429.264.623.561
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	594.444.908.281	2.343.457.725.856	12.067.026.639	1.154.115.719		2.951.123.776.495
2. Tại ngày cuối năm	786.943.136.752	2.240.720.110.326	12.216.558.307	1.600.631.697		3.041.480.437.082

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.025.205.939.477 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.945.604.052 đồng.

- Giá trị còn lại TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

10. TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm		4.544.451.000				4.544.451.000
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm		4.544.451.000				4.544.451.000
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính		4.544.451.000				4.544.451.000
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm		1.855.650.825				1.855.650.825
2. Khấu hao trong năm		450.780.220				450.780.220
- Khấu hao trong năm		450.780.220				450.780.220
3. Giảm trong năm		2.306.431.045				2.306.431.045
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính		2.306.431.045				2.306.431.045
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm		2.688.800.175				2.688.800.175
2. Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ thuế tài chính dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Giá trị còn lại TSCĐ thuế tài chính cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	27.583.792.385					27.583.792.385
2. Số tăng trong năm	205.447.578.405					205.447.578.405
- Mua trong năm	205.447.578.405					205.447.578.405
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm	14.041.501.960					14.041.501.960
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	14.041.501.960					14.041.501.960
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	218.989.868.830					218.989.868.830
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	27.583.792.385					27.583.792.385
2. Tại ngày cuối năm	218.989.868.830					218.989.868.830

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 218.989.868.830 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá BĐS đầu tư cho thuê	236.388.114.677	14.041.501.960		250.429.616.637
- Quyền sử dụng đất	73.593.079.903	14.041.501.960		87.634.581.863
- Nhà	162.795.034.774			162.795.034.774
II. Giá trị hao mòn lũy kế	50.839.922.814	5.741.789.508		56.581.712.322
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	50.839.922.814	5.741.789.508		56.581.712.322
III. Giá trị còn lại	185.548.191.863			193.847.904.315
- Quyền sử dụng đất	73.593.079.903			87.634.581.863
- Nhà	111.955.111.960			106.213.322.452

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 176.703.911.709 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.122.414.409	2.121.010.099
- Tiền bảo hiểm cháy nổ NLMT An Hào	98.988.482	1.205.252.526
- CPQC công chào, đường đèn mừng xuân tỉnh AG	1.023.425.927	915.757.573
b) Dài hạn	570.544.168.193	544.999.749.182
- Tiền thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy năng lượng điện mặt trời Tịnh Biên An Giang (*)	478.020.264.842	488.662.440.398
- Cán bộ, nhân viên đi học	9.364.128.165	1.737.070.327
- Tiền thuê đất dự án Khách Sạn Sa Đéc (*)	49.272.216.050	50.383.619.426
- Tiền thuê đất chợ Sao Mai Bình Khánh 5	3.785.857.033	3.877.450.345
- Công cụ, dụng cụ	2.261.170.826	339.168.686
- Chi phí khác	27.840.531.277	
Cộng	571.666.582.602	547.120.759.281

Ghi chú (*): Giá trị còn lại cuối năm của chi phí trả trước dài hạn dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 531.078.337.925 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**a) Vay ngắn hạn**

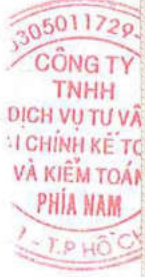
	Số cuối năm			Trong năm			Số đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn - VND	1.829.735.164.432	1.829.735.164.432	4.156.094.793.613	3.330.564.859.430	1.004.205.230.249	1.004.205.230.249	
Bên khác	1.659.735.164.432	1.659.735.164.432	3.546.094.793.613	2.859.063.651.687	972.704.022.506	972.704.022.506	
- Ngân hàng BIDV-KG		701.619.957.101	701.619.957.101	1.001.449.427.416	299.829.470.315	299.829.470.315	
- Ngân hàng BIDV-CN Đồng Bằng Sông Cửu Long	499.722.925.316	499.722.925.316	531.927.287.943	32.204.362.627			
- Ngân hàng Tiên Phong	271.603.434.184	271.603.434.184	575.581.074.031	523.932.380.083	219.954.740.236	219.954.740.236	
- Ngân hàng VPBank Tp.HCM	275.812.625.534	275.812.625.534	853.403.985.800	827.744.158.766	250.152.798.500	250.152.798.500	
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN An Giang	28.742.239.800	28.742.239.800	58.006.732.306	58.653.560.136	29.389.067.630	29.389.067.630	
- Ngân hàng Phát Triển Tp.HCM	22.638.307.400	22.638.307.400	69.363.865.400	76.725.558.000	30.000.000.000	30.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp HCM - Rạch Dừa Vũng Tàu	400.306.306.950	400.306.306.950	400.306.306.950				
- Ngân hàng VCB - Kiên Giang	15.151.810.950	15.151.810.950	32.378.066.868	34.486.293.418	17.260.037.500	17.260.037.500	
- Ngân hàng Nam Á - Cần Thơ	33.043.420.000	33.043.420.000	136.125.981.195	133.034.929.685	29.952.368.490	29.952.368.490	
- Ngân hàng Xăng Dầu - An Giang	85.379.517.138	85.379.517.138	156.643.942.734	142.582.083.556	71.317.657.960	71.317.657.960	
- Đối tượng khác	27.334.577.160	27.334.577.160	30.737.593.285	28.250.898.000	24.847.881.875	24.847.881.875	
Bên liên quan	170.000.000.000	170.000.000.000	610.000.000.000	471.501.207.743	31.501.207.743	31.501.207.743	
- Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	170.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000				
- Công ty Cổ phần Dầu tư và phát triển Đa Quốc Gia		440.000.000.000	440.000.000.000	471.501.207.743	31.501.207.743	31.501.207.743	
Nợ dài hạn đến hạn trả - VND	305.791.773.406	305.791.773.406	305.791.773.406				
Bên khác	300.828.137.043	300.828.137.043	300.828.137.043				
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp HCM	155.920.869.188	155.920.869.188	155.920.869.188				
- Đối tượng khác	144.907.267.855	144.907.267.855	144.907.267.855				
Bên liên quan	4.963.636.363	4.963.636.363	4.963.636.363				
- Công ty Cổ phần ĐT TC & Truyền Thông Quốc Tế	4.145.454.545	4.145.454.545	4.145.454.545				
- Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	818.181.818	818.181.818	818.181.818				
Cộng	2.135.526.937.838	2.135.526.937.838	4.461.886.567.019	3.330.564.859.430	1.004.205.230.249	1.004.205.230.249	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

b) Vay dài hạn	Số cuối năm			Trong năm			Số đầu năm	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Trên 1 năm đến 5 năm	1.481.998.098.474	1.477.861.734.837	2.085.846.034.000	1.256.415.630.551	2.392.162.987.323	652.567.695.025	2.392.162.987.323	2.392.162.987.323
Bên khác	937.915.068.170	937.915.068.170	1.158.646.034.000	790.698.660.855	569.967.695.025	569.967.695.025	569.967.695.025	569.967.695.025
- Ngân Hàng Công Thương - CN Đồng - Hà Nội	121.235.000.000	121.235.000.000	121.235.000.000					
- Đối tượng khác	816.680.068.170	816.680.068.170	1.037.411.034.000	790.698.660.855	569.967.695.025	569.967.695.025	569.967.695.025	569.967.695.025
Bên liên quan	544.083.030.304	539.946.666.667	927.200.000.000	465.716.969.696	82.600.000.000	82.600.000.000	82.600.000.000	82.600.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	43.300.000.000	43.300.000.000	169.300.000.000	126.000.000.000				
- Công ty Cổ phần ĐT TC & Truyền Thông Quốc Tế	3.454.545.455		3.300.000.000	4.145.454.545	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000
- Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	681.818.182		3.500.000.000	2.818.181.818				
- Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	52.130.000.000	52.130.000.000	52.500.000.000	74.170.000.000	73.800.000.000	73.800.000.000	73.800.000.000	73.800.000.000
- Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	144.416.666.667	144.416.666.667	185.000.000.000	40.583.333.333				
- Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	9.000.000.000	9.000.000.000	4.500.000.000		4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	291.100.000.000	291.100.000.000	509.100.000.000	218.000.000.000				
Trên 5 năm	1.403.287.822.696	1.403.287.822.696	29.771.000.000	366.078.469.602	1.739.595.292.298	1.739.595.292.298	1.739.595.292.298	1.739.595.292.298
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp HCM	1.403.287.822.696	1.403.287.822.696	29.771.000.000	366.078.469.602	1.739.595.292.298	1.739.595.292.298	1.739.595.292.298	1.739.595.292.298
Cộng	4.715.021.085.602	4.710.884.721.965	6.271.711.827.613	4.953.058.959.583	3.396.368.217.572	3.396.368.217.572	3.396.368.217.572	3.396.368.217.572



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay		Năm trước		Trả nợ gốc	Trả nợ gốc
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế		
Từ 1 năm trở xuống	833.763.198	33.953.962	2.014.237.418	129.128.134	799.809.236	1.885.109.284
Cộng	833.763.198	33.953.962	2.014.237.418	129.128.134	799.809.236	1.885.109.284

d) Giá trị nợ thuế tài chính

Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Gốc nợ thuế tài chính	799.809.236	799.809.236	799.809.236	799.809.236
Cộng	799.809.236	799.809.236	799.809.236	799.809.236



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính 2022

Bên cho vay	Hợp đồng/Khé ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dự nợ vay	Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		VND	VND					
Ngân hàng TMCP Á Châu CN An Giang	ANG.DN.1245.020322	31.400.000.000	28.742.239.800	VND	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi và TSCĐ
CN Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long	01/2022/548997/HĐTC	100.000.000.000	99.902.461.934		12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi và TSCĐ
NH TMCP Phát Triển Tp HCM - PGD Rạch Dừa, Vũng Tàu	30921/22MN/HĐTD	500.000.000.000	399.820.463.382		12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi và TSCĐ
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu - CN An Giang	540.0399/2021/HĐTD	500.000.000.000	400.306.306.950		12	Theo từng khế ước nhận nợ	Phát hành LC Upas nội địa phục vụ SXKD	Tài sản hình thành từ dự án
NH TMCP Phát Triển Tp HCM - CN Nguyễn Trãi	12809/22MN/HĐTD	120.000.000.000	85.379.517.138		6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd, phát hành LC NK SX thức ăn	TSCĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Kiên Giang	0012/22/0181/AG	150.000.000.000	22.638.307.400		6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	TSCĐ và cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Cần Thơ	0013/2022/603-CV	60.000.000.000	15.151.810.950		6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd, phát hành LC NK SX thức ăn	TSCĐ
		100.000.000.000	33.043.420.000		12	Theo từng khế ước nhận nợ	Vốn lưu động, Phát hành LC, SXKD TA thủy sản	Thế chấp Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khé ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		VND	VND	VND	VND				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	424/2022/HĐTD/AGG	300.000.000.000	271.603.434.184	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd, phát hành LC NK SX thực ăn	TSCĐ + tiền gửi		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	552/2021/HĐHM/CIB	400.000.000.000	275.812.625.534	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	TSCĐ		
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể		197.334.577.160	12	Theo từng hợp đồng cụ thể	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp		
Ngân hàng TMCP công thương Đông Hà Nội	388-05/2022/HDDCVDADD T/NHCT131-SAOMAI	650.000.000.000	121.235.000.000	72	Theo từng khế ước nhận nợ	Các chi phí thuộc mức đầu tư của dự án 2, KDT mới Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng, thị trấn Xuân, Thanh Hóa	TSCĐ, cổ phiếu và các TS hình thành từ dự án		
NH TMCP Phát Triển Tp HCM - PGD Rạch Dừa, Vũng Tàu	23179/18MN	1.400.000.000.000	1.065.880.886.417	120	Theo từng khế ước nhận nợ	Dự án điện mặt trời giai đoạn 1,2	TSCĐ hình thành từ dự án		
	2433/20MN	1.400.000.000.000	493.327.805.467	120	Theo từng khế ước nhận nợ	Dự án điện mặt trời giai đoạn 3,4	TSCĐ hình thành từ dự án		
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể		1.235.870.678.292	60	Theo từng hợp đồng cụ thể, trả gốc cuối kỳ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp		
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể		274.763.324.400	22	Theo từng hợp đồng cụ thể, trả gốc cuối kỳ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
a) Ngắn hạn	151.018.583.387	151.018.583.387	360.936.003.603	360.936.003.603
Bên khác	150.939.487.034	150.939.487.034	347.706.867.250	347.706.867.250
+ Công ty TNHH MTV Chế Biến Bột Cá Kim Sơn	15.528.161.000	15.528.161.000	52.723.343.000	52.723.343.000
+ Công ty Cổ Phần Nông Sản Trảng An	17.464.845.000	17.464.845.000	26.335.789.100	26.335.789.100
+ Công ty CP EPC Điện Mặt Trời Việt Nam Co.,Ltd			39.723.651.429	39.723.651.429
+ Công ty TNHH Cargill Việt Nam			25.452.530.380	25.452.530.380
+ Công ty Cổ Phần Xây Lắp Điện Miền Nam			7.546.845.521	7.546.845.521
+ Công ty TNHH MTV Thái Thị Thu Hạnh			10.525.802.572	10.525.802.572
+ Công ty TNHH SX & TM Vận Tải Việt Nam	8.602.069.800	8.602.069.800	22.486.806.170	22.486.806.170
+ Công ty Cổ Phần Khai Anh Bình Thuận	1.721.859.580	1.721.859.580	20.881.012.696	20.881.012.696
+ Công ty TNHH Trường Thăng	24.876.982.503	24.876.982.503	2.363.078.946	2.363.078.946
+ Công Ty Sterling And Wilson Private Limited	82.745.569.151	82.745.569.151	24.876.982.503	24.876.982.503
+ Khách hàng khác	79.096.353	79.096.353	114.791.024.933	114.791.024.933
Bên liên quan	79.096.353	79.096.353	13.229.136.353	13.229.136.353
+ Công ty CP Tư Vấn và Đầu Tư Tài Chính (Astar)			771.341.821.237	771.341.821.237
b) Dài hạn				
Bên khác			771.341.821.237	771.341.821.237
+ Sumec Complete Equipment And Engineering Co.,Ltd			771.341.821.237	771.341.821.237
Cộng	151.018.583.387	151.018.583.387	1.132.277.824.840	1.132.277.824.840

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**Ghi chú (*)** Thuyết minh trình bày bổ sung thông tin các khoản phải trả người bán theo bộ phận kinh doanh chính:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	151.018.583.387	151.018.583.387	360.936.003.603	360.936.003.603
Phải trả từ chuyển nhượng bất động sản	280.303.000	280.303.000	663.342.268	663.342.268
Phải trả từ xây dựng công trình	31.926.051.754	31.926.051.754	64.032.383.570	64.032.383.570
Phải trả từ sản xuất và thương mại	93.325.020.208	93.325.020.208	231.158.340.165	231.158.340.165
Phải trả từ cung cấp điện năng lượng mặt trời	25.349.008.285	25.349.008.285	64.600.633.932	64.600.633.932
Phải trả từ dịch vụ du lịch, nhà hàng và khách sạn			95.579.980	95.579.980
Phải trả khác	138.200.140	138.200.140	385.723.688	385.723.688
b) Dài hạn			771.341.821.237	771.341.821.237
Phải trả từ cung cấp điện năng lượng mặt trời			771.341.821.237	771.341.821.237
Cộng	151.018.583.387	151.018.583.387	1.132.277.824.840	1.132.277.824.840

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: xem thuyết minh VIII.03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a) Phải nộp**

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
Thuế GTGT	35.549.493.867	32.205.130.684	71.133.269.890	74.477.633.073
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		282.944.255	282.944.255	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.497.918.610	13.713.410.923	22.374.665.095	56.159.172.782
Thuế thu nhập cá nhân	33.728.249.465	29.737.811.287	333.638.200	4.324.076.378
Thuế nhập khẩu		1.111.328.693	1.111.328.693	
Các khoản phí, lệ phí, thuế khác		926.000.000	926.000.000	
Cộng	116.775.661.942	77.976.625.842	96.161.846.133	134.960.882.233

b) Phải thu

	Số cuối năm	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân			1.143.430.225	1.143.430.225
Các khoản phí, lệ phí, thuế khác			64.000.000	64.000.000
Cộng			1.207.430.225	1.207.430.225

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	34.976.048.103	31.192.894.709
Trích trước giá vốn thi công xây dựng Nhà máy thức ăn	1.668.554.949	1.064.226.955
Trích trước lãi vay	5.064.583.343	1.637.656.738
Trích trước chi phí GPMB KDC Xuân Thịnh & Thọ Dân	20.286.347.508	20.577.917.508
Trích trước CP khấu hao của các căn nhà trọ CBNV đã thu tiền	7.956.562.303	7.913.093.508
b) Dài hạn		
Cộng	34.976.048.103	31.192.894.709

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	15.602.634.125	22.868.562.055
Kinh phí công đoàn	40.716.000	36.793.949
Bảo hiểm xã hội		11.383.500
Bảo hiểm thất nghiệp		983.500
Võ Đức Thảo	3.010.593.134	3.002.901.697
Phan Ngọc Thảo Nguyên		12.554.000
Lê Thị Hương		19.857.221
Trần Thụy Thanh Thảo		2.997.887.441
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.551.324.991	16.786.200.747
b) Dài hạn		
Cộng	15.602.634.125	22.868.562.055

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	2.777.272.779	5.725.781.052
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	2.777.272.779	5.725.781.052
b) Dài hạn		
Cộng	2.777.272.779	5.725.781.052

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

20. 1. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng Cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021						
Tại ngày 01/01/2021	2.588.678.490.000	45.056.200.000	78.099.684.648	4.971.647.795	857.190.998.855	3.573.997.021.298
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước			8.000.000.000		467.166.609.526	467.166.609.526
Tăng do trích lập từ lợi nhuận						8.000.000.000
Giảm vốn trong năm trước						
Trích quỹ từ lợi nhuận					(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2021	2.588.678.490.000	45.056.200.000	86.099.684.648	4.971.647.795	1.314.357.608.381	4.039.163.630.824

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Tại ngày 01/01/2022	2.588.678.490.000	45.056.200.000	86.099.684.648	4.971.647.795	1.314.357.608.381	4.039.163.630.824
Tăng vốn trong năm nay (*)	776.589.030.000					776.589.030.000
Lãi trong năm nay			8.000.000.000		476.201.782.362	476.201.782.362
Tăng do trích từ lợi nhuận						8.000.000.000
Tăng khác						
Trích quỹ từ lợi nhuận					(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Chia cổ tức (*)					(1.281.379.158.000)	(1.281.379.158.000)
Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2022	3.365.267.520.000	45.056.200.000	94.099.684.648	4.971.647.795	499.180.232.743	4.008.575.285.186

Ghi chú:

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ-2021 ngày 05/11/2021, Đại hội đồng cổ đông thông qua việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức năm 2019 và 2020 với tỷ lệ thực hiện là 30% (100:30 - cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 30 cổ phiếu mới).

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 09/04/2022, Đại hội đồng cổ đông thông qua việc chia cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ thực hiện là 15%/cổ phiếu (tương ứng 1 cổ phiếu nhận được 1.500 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

20 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của Nhà nước				
Vốn góp của các đối tượng khác	3.365.267.520.000	100,00%	2.588.678.490.000	100,00%
Cộng	3.365.267.520.000	100,00%	2.588.678.490.000	100,00%

20 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	2.588.678.490.000	2.588.678.490.000
- Vốn góp tăng trong năm do chia cổ tức bằng cổ phiếu	776.589.030.000	
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	3.365.267.520.000	2.588.678.490.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.281.379.158.000	

20 . 4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	336.526.752	258.867.849
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	336.526.752	258.867.849
- Cổ phiếu phổ thông	336.526.752	258.867.849
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	336.526.752	258.867.849
- Cổ phiếu phổ thông	336.526.752	258.867.849
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

20 . 5. Các quỹ của công ty:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	94.099.684.648	86.099.684.648
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.971.647.795	4.971.647.795

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	48.295,17	387.089,21
- Yên nhật (JPY)	5,00	5,00

11729
CÔNG TY
TNHH
VỤ TỬ V
ÍNH KẾ T
KIỂM TOÁ
HIA NAM
T.P HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Doanh thu		
Doanh thu thương mại (cá XK)	116.117.735.915	21.910.567.708
Doanh thu bất động sản	227.099.753.816	488.904.474.854
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.784.376.711	48.532.641.892
Doanh thu xây dựng	16.850.474.163	28.714.427.458
Doanh thu thương mại	434.084.570.000	709.329.020.000
Doanh thu sản phẩm thức ăn cá	2.386.325.477.554	2.095.142.957.746
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	441.419.583.823	430.764.189.750
Cộng	<u>3.655.681.971.982</u>	<u>3.823.298.279.408</u>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:

Đối tượng các bên liên quan	Mối quan hệ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
+ CTCP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	<i>công ty con</i>	18.060.928.348	30.759.195.502
+ CTCP ĐMT EUROPLAST Long An	<i>công ty con</i>		3.171.098.400
+ Công ty Cổ phần Nhứt Hồng	<i>công ty con</i>	9.453.963.546	10.122.017.818
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	<i>công ty con</i>	1.666.666.668	1.960.909.090

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	41.607.757.691	62.155.252.221
Cộng	<u>41.607.757.691</u>	<u>62.155.252.221</u>

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thương mại (cá XK)	104.880.994.910	16.154.810.592
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	76.436.635.594	199.564.906.353
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.036.501.386	40.139.532.823
Giá vốn của xây dựng	15.184.764.327	26.561.370.449
Giá vốn thương mại	431.330.070.000	707.704.140.000
Giá vốn sản phẩm thức ăn cá	2.373.780.281.315	2.089.329.497.751
Giá vốn bán điện năng lượng mặt trời	149.450.801.973	139.094.494.888
Cộng	<u>3.176.100.049.505</u>	<u>3.218.548.752.856</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.155.901.227	23.219.828.322
Cổ tức, lợi nhuận được chia	277.518.646.500	
Lãi bán các khoản đầu tư	7.000.000.000	21.291.599
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.940.107.066	
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	42.484.766.396	36.551.066.154
Cộng	362.099.421.189	59.792.186.075

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	184.667.943.126	156.531.993.391
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.988.583.148	1.739.736.890
Trích lập dự phòng	1.366.030.761	6.286.397.107
Hoàn nhập dự phòng	(6.177.557.147)	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.709.695.105	3.649.836.220
Cộng	196.554.694.993	168.207.963.608

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**06 . 1. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	5.048.831.000	16.567.388.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	21.249.261.609	18.828.374.446
Cộng	26.298.092.609	35.395.762.446

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.416.903.184	6.720.409.981
Chi phí nhân viên	28.847.682.078	26.267.015.309
Chi phí khấu hao	6.332.414.794	6.026.392.823
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(83.409.400)	
Thuế, phí, lệ phí	144.377.038	45.881.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.140.763.853	11.460.004.917
Các khoản chi phí QLDN khác	20.911.278.246	11.920.581.302
Cộng	86.710.009.793	62.440.285.625

07 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ thanh lý tài sản		7.651.636.364
Tiền phạt vi phạm hợp đồng khác	2.002.166.459	2.562.555.161
Tiền thu hỗ trợ tín chỉ môi trường JCM - Quỹ Trung tâm Môi trường Toàn cầu		162.965.844.287
Các khoản khác	1.732.402.280	6.864.041.945
Cộng	3.734.568.739	180.044.077.757

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản		4.317.623.284
Các khoản bị phạt	2.072.126.794	4.454.058.422
Các khoản khác	2.258.037.422	6.859.627.387
Cộng	4.330.164.216	15.631.309.093

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.997.321.006.643	213.242.331.816
Chi phí nhân công	74.824.887.637	74.897.172.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.978.876.286	149.139.606.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.218.312.396	34.760.033.718
Chi phí khác bằng tiền	28.364.996.936	12.108.700.716
Cộng	3.521.708.079.898	484.147.845.296

10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.713.410.923	33.588.607.865
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.713.410.923	33.588.607.865

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.654.711.216.386	3.786.699.740.874

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	4.030.266.574.950	3.687.234.020.196

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán.

Không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng Thù lao Hội đồng quản trị		870.346.000	648.000.000
Lê Thị Nguyệt Thu	Chủ tịch	295.962.000	180.000.000
Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch	107.192.000	84.000.000
Lê Thanh Thuận	Thành viên	107.192.000	84.000.000
Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	300.000.000	300.000.000
Nguyễn Văn Phụng	Thành viên	60.000.000	
Tổng lương Ban Giám Đốc		6.210.881.000	5.853.605.740
Lê Thanh Thuận	Tổng Giám Đốc	1.904.900.000	1.763.488.500
Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám Đốc		
Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám Đốc	678.900.000	696.998.000
Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám Đốc	682.700.000	711.138.000
Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám Đốc	679.800.000	701.272.000
Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám Đốc	680.200.000	701.272.000
Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám Đốc	678.050.000	576.998.000
Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính	509.031.000	448.133.040
Ngô Thị Tố Ngân	Kế Toán Trưởng	397.300.000	254.306.200

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty CP Dững Thịnh Phát Sài Gòn	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Công ty con
+ Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đăk Nông	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Bóng Đá Đồng Tháp	Đầu tư dài hạn khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia (Công ty con).			
	1. Bán hàng trong năm:	19.447.148.096	34.150.660.904
	- CN QSDĐ KDC Lắp Vò	828.636.000	6.961.863.000
	- Tòa nhà 12 tầng	18.198.512.096	26.468.797.904
	- Thuê đất	420.000.000	720.000.000
	2. Mua hàng trong năm:	114.697.194.910	40.378.810.592
	- Cá tra Fillet đông lạnh	104.880.994.910	16.154.810.592
	- Phí ủy thác xuất khẩu cá tra	816.200.000	224.000.000
	- Phí thuê văn phòng, biển quảng cáo	9.000.000.000	24.000.000.000
	3. Vay huy động	509.100.000.000	53.000.000.000
	- Vay huy động vốn	509.100.000.000	53.000.000.000
	4. Trả tiền trong năm:	267.909.858.209	30.096.328.257
	- Lãi vay huy động	18.408.650.466	2.330.738.000
	- Lãi vay công trình		6.266.798.000
	- Trả tiền vay	249.501.207.743	21.498.792.257
	5. Các khoản khác	300.697.716.728	21.568.152.695
	- Ủy thác xuất khẩu cá tra	116.468.482.733	16.841.649.600
	- Thu hộ cước vận chuyển	9.310.587.495	4.726.503.095
	- Thu tiền cổ tức	174.918.646.500	
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang (Công ty con)			
	1. Mua hàng trong năm:	5.169.383.194	3.880.399.748
	- Dịch vụ nhà hàng, khách sạn...	5.169.383.194	3.880.399.748
	2. Vay huy động		81.000.000.000
	- Vay huy động vốn		81.000.000.000
	3. Cho vay huy động:	197.300.000.000	
	- Cho vay vốn	197.300.000.000	
	4. Thu trong năm:	175.531.876.206	27.000.000.000
	- Thu tiền cho vay	171.000.000.000	
	- Thu lãi tiền vay	4.531.876.206	
	- Mượn tạm		27.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang (Công ty con)			
	5. Trả tiền trong năm:		109.343.382.000
	- Trả lãi vay		1.343.382.000
	- Trả tiền vay		81.000.000.000
	- Trả tiền mượn tạm		27.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp (Công ty con)			
	1. Mua hàng trong năm:	1.607.276.235	726.104.078
	- Dịch vụ nhà hàng, khách sạn...	1.607.276.235	412.604.078
	- Thanh lý tài sản		313.500.000
	2. Vay huy động	3.500.000.000	2.000.000.000
	- Vay huy động vốn	3.500.000.000	2.000.000.000
	3. Trả tiền trong năm:	4.399.289.000	2.595.862.000
	- Trả lãi vay	99.289.000	95.862.000
	- Trả tiền vay	2.000.000.000	2.000.000.000
	- Cho mượn tạm tiền	2.300.000.000	500.000.000
	3. Thu tiền trong năm:	2.800.000.000	
	- Thu hoàn tiền mượn tạm	2.800.000.000	
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế (Công ty con)			
	1. Vay huy động	3.300.000.000	4.800.000.000
	- Huy động vốn vay	3.300.000.000	4.800.000.000
	2. Trả tiền trong năm:	588.800.000	500.000.000
	- Trả tiền vay		500.000.000
	- Trả lãi vay	588.800.000	
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed (Công ty con)			
	1. Bán hàng trong năm:	1.800.000.000	2.157.000.000
	- Cho thuê Tài Sản	1.800.000.000	2.157.000.000
	2. Vay huy động	355.000.000.000	
	- Vay huy động vốn	355.000.000.000	
	3. Trả tiền trong năm:	48.132.525.114	
	- Trả tiền vay	40.583.333.333	
	- Trả lãi vay	7.549.191.781	
	4. Thu tiền trong năm:		47.422.610.772
	- Thu hoàn tiền mượn tạm		47.422.610.772

5011729
CÔNG TY
TNHH
H VU TU V
HINH KET T
KIEM TOA
PHIA NAM
T.P.HO C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính (Công ty con)			
	1. Mua hàng trong năm:	640.337.000	
	- Tư vấn thiết kế	640.337.000	
	2. Trả tiền trong năm:	13.790.377.000	14.830.959.996
	- Trả tiền tư vấn thiết kế	13.790.377.000	9.593.442.000
	- Hoàn trả tiền mua nền kdc BX Châu Đốc		5.237.517.996
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng (Công ty con)			
	1. Bán hàng trong năm:	10.399.359.900	11.134.219.600
	- Thi công XD DAKDC Cà Mau		4.158.300.300
	- Phí môi giới BĐS	10.399.359.900	6.975.919.300
	2. Trả tiền trong năm:	11.267.412.219	
	- Cho mượn tạm tiền	11.267.412.219	
	3. Thu tiền trong năm:	35.269.434.032	
	- Thu hoàn tiền mượn tạm	1.669.434.032	
	- Thu tiền cổ tức	33.600.000.000	
+ Cty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An (Công ty con)			
	1. Bán hàng trong năm:		3.488.208.240
	- DV Thuê giám sát, QL vận hành		3.488.208.240
	2. Vay huy động	52.500.000.000	87.860.820.000
	- Vay huy động vốn	52.500.000.000	87.860.820.000
	3. Trả tiền trong năm:	76.815.919.000	17.590.697.958
	- Trả lãi vay	2.645.919.000	3.529.877.958
	- Trả tiền vay	74.170.000.000	14.060.820.000
	3. Thu tiền trong năm:	69.000.000.000	
	- Thu tiền cổ tức	69.000.000.000	
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar (Công ty con)			
	1. Mua hàng trong năm	11.627.459.344	2.470.980.294
	- Thuê QL vận hành NM SM Solar	10.282.157.080	2.470.980.294
	- Mua vật tư	1.345.302.264	
	2. Vay huy động	4.500.000.000	4.500.000.000
	- Vay huy động vốn	4.500.000.000	4.500.000.000
	3. Trả tiền trong năm	679.438.000	
	- Trả lãi vay	679.438.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (Công ty con)			
	1. Vay huy động	169.300.000.000	
	- Vay huy động vốn	169.300.000.000	
	2. Trả tiền trong năm	129.834.449.603	
	- Trả tiền vay	126.000.000.000	
	- Trả lãi vay	3.834.449.603	

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang			
	- Phải thu lãi tiền cho vay vốn:		264.772.603
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng			
	- Phải thu tiền phí dịch vụ môi giới	4.857.967.300	

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty CP Dững Thịnh Phát Sài Gòn			
	- Mượn tạm tiền		444.340.826
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng			
	- Mượn tạm tiền	9.597.978.187	

PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang			
	- Vay vốn lưu động	48.900.000.000	22.600.000.000
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp			
	- Vay vốn lưu động		500.000.000

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu Tư Tài chính			
	- Tư vấn thiết kế	79.096.353	13.229.136.353

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	- Nhận ứng trước tiền thi công KDC Cà Mau		5.957.628.961

CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính và Truyền Thông Quốc Tế	- Vay vốn lưu động	7.600.000.000	4.300.000.000
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	- Vay vốn lưu động	9.000.000.000	4.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	- Vay vốn lưu động	291.100.000.000	31.501.207.743
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	- Vay vốn lưu động	1.500.000.000	
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	- Vay vốn lưu động	314.416.666.667	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	- Vay vốn lưu động	43.300.000.000	
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	- Vay vốn lưu động	52.130.000.000	73.800.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận**a. Khu vực địa lý**

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

	Năm nay	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	491.627.788.578	2.837.034.127.475	285.412.298.238	3.614.074.214.291	
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	491.627.788.578	2.837.034.127.475	285.412.298.238	3.614.074.214.291	
Giá vốn hàng bán	169.088.186.806	2.820.797.341.554	186.214.521.145	3.176.100.049.505	
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	322.539.601.772	16.236.785.921	99.197.777.093	437.974.164.786	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(113.008.102.402)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				324.966.062.384	
Doanh thu hoạt động tài chính				362.099.421.189	
Chi phí tài chính				(196.554.694.993)	
Thu nhập khác				3.734.568.921	
Chi phí khác				(4.330.164.216)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(13.713.410.923)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					

Lợi nhuận sau thuế TNDN

476.201.782.362

Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác

1.055.327.769.701

Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

149.978.876.286

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

	Năm trước	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		1.336.176.112.352	2.128.974.907.479	295.992.007.356	3.761.143.027.187
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận					-
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		388.950.243.424	1.401.745.523.716	82.540.830.272	1.873.236.597.412
Giá vốn hàng bán		955.354.762.415	2.114.993.597.284	148.200.393.157	3.218.548.752.856
Kết quả kinh doanh theo bộ phận		380.821.349.937	13.981.310.195	147.791.614.199	542.594.274.331
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(97.836.048.071)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					444.758.226.260
Doanh thu hoạt động tài chính					59.792.186.075
Chi phí tài chính					(168.207.963.608)
Thu nhập khác					180.044.077.757
Chi phí khác					(15.631.309.093)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(33.588.607.865)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
Lợi nhuận sau thuế TNDN					467.166.609.526
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					295.609.948.219
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					149.139.606.267
- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý					
	Số cuối năm	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận		5.989.121.836.624	1.731.378.184.738	1.768.637.219.663	9.489.137.241.025
Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản		5.989.121.836.624	1.731.378.184.738	1.768.637.219.663	9.489.137.241.025
Nợ phải trả bộ phận		226.454.126.525	7.853.902.928	225.441.067.378	459.749.096.831
Nợ phải trả không phân bổ					5.020.812.859.008
Tổng nợ phải trả		226.454.126.525	7.853.902.928	225.441.067.378	5.480.561.955.839

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, P. Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

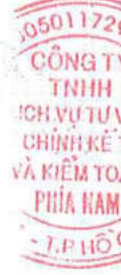
Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Số đầu năm		
	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác
Tài sản bộ phận	5.567.074.266.850	1.730.810.329.807	1.734.424.375.968
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản	5.567.074.266.850	1.730.810.329.807	1.734.424.375.968
Nợ phải trả bộ phận	258.336.876.190	15.997.674.483	1.321.642.764.320
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả	258.336.876.190	15.997.674.483	1.321.642.764.320
			9.032.308.972.625
			1.595.977.314.993
			3.397.168.026.808
			4.993.145.341.801

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

	Chi tiêu	Điện mặt trời	Bất động sản	Xây dựng	Thương mại	Doanh thu khác	Tổng cộng
Năm nay							
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		441.419.583.823	185.994.096.125	16848 374 163	550.202.305.915	2.419.609.854.265	3.614.074.214.291
Tài sản bộ phận		4.155.528.131.488	2.679.146.014.171	118.346.860.192	1.113.221.120.447	1.422.895.114.727	9.489.137.241.025
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác							1.055.327.769.701
Năm trước							
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		430.764.189.750	426.749.222.633	28.714.427.458	731.239.587.708	2.143.675.599.638	3.761.143.027.187
Tài sản bộ phận		4.221.073.630.486	1.938.934.803.191	116.581.836.502	1.332.449.871.143	1.423.268.831.303	9.032.308.972.625
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác							295.609.948.219



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.889.520.623		170.982.479.052	170.982.479.052
Phải thu khách hàng	149.430.820.552	(9.791.211.068)	365.979.737.197	356.105.116.729
Trả trước cho người bán	1.032.419.792.278		814.403.280.410	814.403.280.410
Các khoản phải thu khác	204.372.738.785		190.465.158.334	190.465.158.334
Đầu tư tài chính ngắn hạn	203.846.257.353		378.375.751.147	378.375.751.147
Đầu tư tài chính dài hạn	2.315.681.715.311	(6.547.589.590)	2.315.767.327.783	2.304.408.211.807
Cộng	4.056.640.844.902	(16.338.800.658)	4.235.973.733.923	4.214.739.997.479
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	151.018.583.387		1.132.277.824.840	1.132.277.824.840
Người mua trả tiền trước	109.180.582.806		241.608.444.279	241.608.444.279
Vay và nợ	5.020.812.859.008		3.397.168.026.808	3.397.168.026.808
Phải trả người lao động	4.092.228.715		3.869.840.851	3.869.840.851
Các khoản phải trả khác	15.602.634.125		22.868.562.055	22.868.562.055
Cộng	5.300.706.888.041	-	4.797.792.698.833	4.797.792.698.833

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị số sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty**a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31/12/2022	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	151.018.583.387			151.018.583.387
Người mua trả tiền trước	109.180.582.806			109.180.582.806
Vay và nợ	2.135.526.937.838	1.481.998.098.474	1.403.287.822.696	5.020.812.859.008
Các khoản phải trả phải nộp khác	15.602.634.125			15.602.634.125
Cộng	2.446.304.786.259	1.481.998.098.474	1.403.287.822.696	5.296.614.659.326

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022*

Đơn vị tính: VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

<i>Chi tiêu</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.295,17	387.089,21
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	48.295,17	387.089,21

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	22.611.799	175.273.994
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	(22.611.799)	(175.273.994)

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

d. Tài sản đảm bảo**- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	10.795.612.472	65.568.042.274
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	233.846.257.353	378.375.751.147
Hàng tồn kho	241.694.987.495	358.626.928.380
Tài sản cố định hữu hình	3.025.205.939.477	2.937.664.223.162
Quyền sử dụng đất	750.068.206.755	570.507.302.554
Cổ phiếu	1.258.468.819.500	1.457.426.304.000
Bất động sản đầu tư	176.703.911.709	167.780.641.517

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 01 tháng 01 năm 2022.

07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

Long Xuyên, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TÔ NGÂN



LÊ THỊ PHƯƠNG